

QUAN HỆ NGÔN NGỮ, VĂN HÓA VÀ GIAO TIẾP GIAO VĂN HÓA (trên ngữ liệu tiếng Nga và tiếng Anh)

GS. TS. Dương Đức Niệm

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG HN

Tel: 01273637357

E-mail: ducniem42@gmail.com

Tóm Tắt

Mục đích cao nhất của dạy học ngoại ngữ là luyện cho người học năng lực giao tiếp với người bản ngữ, tức là giao tiếp giao văn hóa. Bài viết gồm hai phần: **Phần một** trình bày ngắn gọn về các khái niệm ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp giao văn hóa, qua đó nêu lên mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp giao văn hóa. **Phần hai** trình bày những nét dị biệt về văn hóa trong hành vi ứng xử, trong từ vựng và các phương tiện ngôn ngữ không lời. Thông qua các ví dụ cụ thể, tác giả phân tích ảnh hưởng của những khác biệt văn hóa đối với giao tiếp giao văn hóa. Tác giả đưa ra một số ví dụ bằng tiếng Anh, Pháp để khẳng định các lỗi trong giao tiếp giao văn hóa là vấn đề mang tính phổ quát.

Предметом исследования данной работы изучение проблем взаимоотношений между языком, культурой и межкультурным общением. Работа состоит из двух частей. В **первой части** рассматривается определение основных понятий языка, культуры и межкультурного общения. Язык – это средство общения, средство выражения мыслей. Культура – это совокупность достижений человеческого общества в производственной, общественной и духовной жизни общества. Межкультурное общение рассматривается как адекватное взаимопонимание двух участников коммуникативного акта, принадлежащих к разным национальным культурам. Связь между языком и культурой тесна. Язык не существует вне культуры. Во **второй части** рассматриваются проблемы культуры, тесно связанные с обслуживающим эту культуру языком; лексические пласты русского языка, не имеющие эквивалентов в других языках. Здесь изучаются так называемые невербальные языки (жестовый язык), которые играют важную роль в акте общения, и приводятся несколько примеров несовпадения «русских» жестов с жестами «иностранными».

1. Về các khái niệm ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp giao văn hóa

Mục đích cao nhất của dạy học ngoại ngữ (tiếng Nga hoặc tiếng Anh) là dạy cho người học năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp với người bản ngữ (người Nga hoặc người Anh). Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, lưu giữ và phản ánh bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Chúng ta không thể tưởng tượng văn hóa của một dân tộc lại không có giao tiếp. Từ đó nảy sinh mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp giao văn hóa.

Khái niệm *язык, language* (ngôn ngữ) được nhiều nhà khoa học ở nhiều quốc gia, thuộc các thời đại khác nhau nghiên cứu và đưa ra nhiều định nghĩa. Lời lẽ trong các định nghĩa có thể

khác nhau, nhưng tựu trung đều xoay quanh một ý cơ bản: *ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu đặc biệt, là phương tiện giao tiếp, phương tiện biểu đạt tư duy* của con người.

Khái niệm *văn hóa* có nội hàm rất rộng, đã được nhiều nhà khoa học của nhiều nước trên thế giới thuộc nhiều thể hệ khác nhau nghiên cứu và đưa ra hàng trăm định nghĩa. Mỗi nhà khoa học thuộc một cộng đồng ngôn ngữ và một nền văn hóa dân tộc cụ thể, dựa trên những xem xét thiên về một khía cạnh nào đó của khái niệm văn hóa, có thể đưa ra một định nghĩa riêng của mình về văn hóa. Các từ điển tiếng Nga hoặc tiếng Anh cũng đưa ra những định nghĩa về văn hóa với những nét khác nhau. Nhưng, nhìn chung, tất cả các định nghĩa về văn hóa đều có một nét chung cơ bản là xem xét *văn hóa như là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử*. Khi xác định nghĩa của từ tiếng Nga «культура» từ điển Ожегов viết: «*Văn hóa là tổng thể những thành tựu (совокупность достижений) của loài người trong sản xuất, xã hội và trí tuệ*» (Ожегов С.И., 1983). Khi định nghĩa khái niệm *culture*, các từ điển tiếng Anh bên cạnh nội dung đánh giá văn hóa là thành tựu của trí tuệ và nghệ thuật (*intellectual and artistic achievement*) còn dùng những từ như *customs* (*phong tục, tập quán*), *bieliefs* (*tín ngưỡng*) hoặc cụm từ *the way of life* (*nếp sống, lối sống*) (Oxford Dictionary).

Văn hóa là một trong những đặc trưng của dân tộc và được gọi là văn hóa dân tộc. Trong giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại việc nghiên cứu văn hóa không có mục đích tự thân, nghĩa là các hiện tượng văn hóa dân tộc được nghiên cứu và miêu tả theo hướng phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, giáo viên cần chọn lọc tìm ra những hiện tượng văn hóa có liên quan đến hoạt động giao tiếp để dạy, nhằm giúp học sinh sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp đúng chuẩn mực văn hóa của người bản ngữ, qua đó nâng cao hiệu quả của quá trình giao tiếp.

Ngôn ngữ và văn hoá luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhau. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, lưu giữ và phản ánh bản sắc văn hoá riêng của mỗi dân tộc. Nắm vững ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp là lĩnh vực hoạt động, không những mang tính ngôn ngữ, mà còn mang tính văn hoá-xã hội của con người. Cho nên, muốn dạy cho học sinh có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ như một phương tiện giao tiếp, thì đồng thời cũng phải dạy cho các em những hiểu biết về văn hoá của người bản ngữ và qua đó hình thành ở các em năng lực *giao tiếp giao văn hoá (Cross-Cultural Communication)*.

Giao tiếp giao văn hoá (Межкультурная коммуникация), theo Е.М. Верещагин, là «*sự thông hiểu lẫn nhau giữa những người thuộc các nền văn hoá khác nhau khi tham gia giao tiếp*» (Верещагин, 1990, tr. 43). Trong thực tế, có trường hợp một sinh viên Việt Nam học tiếng Nga hoặc tiếng Anh cố gắng nói chuyện, giao tiếp với một người Nga hoặc người Anh, nhưng họ không hiểu hết ý của nhau và kết quả là cuộc giao tiếp không được như mong muốn, nhiều khi không phải vì anh sinh viên yếu về trình độ ngôn ngữ, mà vì chưa nắm được những đặc điểm văn hoá của người cùng giao tiếp.

Nội dung *giao tiếp giao văn hoá* gồm hai thành tố cơ bản: *ngôn ngữ* và *văn hoá*. Thành tố *ngôn ngữ* đòi hỏi giáo viên phải nghiên cứu tìm ra phương pháp và thủ thuật luyện cho học sinh nắm vững kiến thức và kĩ xảo ngôn ngữ, tức là hình thành ở học sinh *năng lực ngôn ngữ (Языковая компетенция, Linguistic Competence)*. Nhưng, để có thể giao tiếp được với người bản ngữ, như thế vẫn chưa đủ, vì *năng lực ngôn ngữ* chưa phải là mục đích cuối cùng của dạy học ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp. Thành tố *văn hoá* đòi hỏi người học phải có hiểu

biết và nắm được nội dung văn hóa hàm ẩn trong mỗi hành động lời nói bằng ngoại ngữ, nói cách khác là học sinh phải có *năng lực văn hoá* (*Культурная компетенция, Cultural Competence*). Nguyên tắc tính đến đặc điểm văn hóa của người bản ngữ đòi hỏi giáo viên không những dạy cho học sinh có *năng lực ngôn ngữ*, mà còn phải dạy cho các em *năng lực văn hoá*, chỉ như vậy mới có thể luyện cho học sinh có *năng lực giao tiếp giao văn hóa* thực sự. Dù có năng lực ngôn ngữ, nhưng thiếu hiểu biết về đặc điểm văn hóa của người bản ngữ, người học không thể sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp giao văn hóa có hiệu quả.

2. Những nét dị biệt về văn hóa trong giao tiếp giao văn hóa

Mục đích cao nhất của phương pháp dạy học ngoại ngữ theo định hướng giao tiếp là luyện cho người học năng lực giao tiếp với người bản ngữ. Mục đích trên đòi hỏi người học không những phải nắm được hệ thống ngôn ngữ của ngoại ngữ (tiếng Nga hoặc tiếng Anh), mà còn phải có những hiểu biết cần thiết về văn hóa của người bản ngữ (cụ thể là người Nga hoặc người Anh), phải nắm vững những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai nền văn hóa. Khi so sánh hai nền văn hóa, các nhà khoa học phát hiện có ba nhóm đặc điểm: *Nhóm một* gồm những đặc điểm giống nhau giữa hai nền văn hóa; *Nhóm hai* gồm những đặc điểm về hình thức bên ngoài thì giống nhau, nhưng nội dung ý nghĩa lại khác nhau; *Nhóm ba* gồm những đặc điểm *dị biệt*, tức là những hiện tượng chỉ có ở nền văn hóa này mà không có ở nền văn hóa khác. Đối với giáo viên ngoại ngữ những đặc điểm thuộc nhóm một không những không cản trở, mà còn có ảnh hưởng tích cực đến quá trình giao tiếp, nên không phải quan tâm nhiều, cứ để cho chúng chuyển di một cách tự nhiên và tích cực từ văn hóa của người học sang văn hóa của người bản ngữ. Các đặc điểm văn hóa thuộc nhóm hai và nhóm ba sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao tiếp. Như chúng tôi đã nói ở trên, nhiều khi sinh viên Việt Nam học tiếng Nga hoặc tiếng Anh, do không nắm được những nét khác biệt giữa văn hóa Việt với văn hóa Nga hoặc Anh đã phá vỡ quá trình giao tiếp hoặc làm cho quá trình giao tiếp không đạt kết quả như mong muốn. Chính vì thế, trong bài viết này, chúng tôi chỉ phân tích ngắn gọn những đặc điểm văn hóa thuộc nhóm hai và nhóm ba thông qua những ví dụ cụ thể.

2.1. Những nét dị biệt về văn hóa trong hành vi ứng xử

Mỗi dân tộc có những thói quen và hành vi ứng xử riêng trong giao tiếp, tuy không ghi trong luật, nhưng được truyền từ đời này sang đời khác và trở thành chuẩn mực, nếu vi phạm sẽ gây ra sự hiểu lầm không đáng có. Giáo viên ngoại ngữ có nhiệm vụ nghiên cứu, giới thiệu cho học sinh biết những nét dị biệt đó, nếu không biết các em sẽ bị *sốc về văn hoá* (*культурный шок, culture shock*), khi giao tiếp với người bản ngữ. Dưới đây là một vài ví dụ:

- Cách tính các tầng nhà ở Nga và Anh khác nhau. Người Nga bắt đầu tính từ tầng một, nhưng người Anh lại bắt đầu tính từ tầng hai. Như vậy, tầng hai ở Nga sẽ tương ứng với tầng một ở Anh. Vì không biết nét dị biệt về văn hóa giữa hai dân tộc, nên nhân viên trực thang máy người Nga rất ngạc nhiên không hiểu, vì sao các sinh viên người Anh đang ở tầng một, lại yêu cầu đưa thang máy lên tầng một “*Прошу Вас поднять меня на первый этаж*” (Верещагин, 1990, tr. 133).

- Người Mỹ có truyền thống không uống rượu trong khi ăn, cho nên trong các tiệm rượu, người ta không bán đồ ăn, ngược lại, trong các quán điểm tâm hoặc các cửa hàng ăn nhỏ, người ta không bán rượu. Ở Việt Nam thì khác: cửa hàng bia thường bán thêm thức nhắm, ở

cửa hàng ăn, thường có bán bia rượu. Vì thế, bà bán hàng người Mỹ ngạc nhiên khi khách hàng Việt Nam vào cửa hàng ăn hỏi mua bia rượu.

- Ở Việt Nam cũng như ở Nga và một số nước khác, để tỏ ý ủng hộ, khâm phục tiết mục biểu diễn của diễn viên hoặc bài thuyết trình của diễn giả, người nghe vỗ tay. Nhưng ở Mỹ, Tây Ban Nha ... người ta lại phát ra những âm thanh giống như tiếng “*Suyt! Suyt!*” hoặc huýt sáo, đặc biệt là lớp trẻ. Không nắm được đặc điểm này, các diễn giả người nước ngoài dễ bị “*sốc*”, khi nghe tiếng “*Suyt!... Suyt!... Suyt!...*” kéo dài của thính giả Mỹ. Fries có kể lại rằng, một lần ông được mời đến giảng bài cho sinh viên Tây Ban Nha. Mới bước vào giảng đường, ông cảm thấy lúng túng, vì nghe tiếng “*Suyt... Suyt... Suyt*” rất to từ các hàng ghế dưới. Fries hiểu tiếng “*Suyt*” như là cách biểu đạt sự không đồng tình của sinh viên đối với việc ông đến đọc bài giảng. Còn sinh viên Tây Ban Nha, theo thói quen, phát ra tiếng “*Suyt*” chỉ đơn giản là để kêu gọi mọi người trật tự. Nghe câu chuyện này, Lado đưa ra lời bình độc đáo và chắc như đinh đóng cột: “*Ở đây chưa có giao tiếp giao văn hoá*” (Lado, 1957, tr. 118).

- Nhiều người nước ngoài đã từng sống và làm việc ở Mỹ hay kể về *những thói quen ứng xử của người Mỹ*. Ví dụ, ở Mỹ, người bán bao giờ cũng nói lời cảm ơn với khách hàng, ngay cả khi khách hàng không mua gì. Nam giới Mỹ không đội mũ trong thang máy, nếu thấy trong đó có phụ nữ. Ở Mỹ, khách chỉ đến thăm nhà khi được mời từ trước. Chủ ít khi mời khách ở lại ăn ngay tại nhà và trong bữa ăn chủ không nài khách ăn. Khác với ở Việt Nam, để tỏ ý thân mật, gần gũi người Việt thường mời khách ở lại ăn cơm cùng gia đình, nhất là khi khách từ xa đến hoặc khách đến chơi vào lúc gần bữa ăn, trong bữa ăn chủ thường nài khách ăn thêm, có trường hợp sợ khách ngại, chủ còn gấp thức ăn vào bát mời khách.

- Một sinh viên Việt Nam mới sang Nga du học. Lần đầu gặp một cô gái Nga, hồn nhiên, tươi trẻ. Sẵn vốn học tiếng Nga ở trong nước, anh chào hỏi làm quen. Anh hỏi tên, cô gái vui vẻ trả lời. Rất chân tình theo kiểu phương Đông, anh hỏi về quê hương, gia đình và được biết cô gái đến từ thành phố Tula, nơi có nhiều ấm *xamôva* (ấm tự đun nước) nổi tiếng của Nga, cha mẹ cô đều là giáo viên. Nhưng khi anh hỏi tuổi, cô gái ngập ngừng không nói. Sau đó, cuộc đối thoại nhạt dần và ý định làm quen với cô gái Nga của anh sinh viên Việt Nam không thành.

- Người Việt Nam quan niệm ở rừng có nhiều củi, nên có câu thành ngữ “*Chở củi về rừng*”, để nói về một việc làm vô ích. Với nội dung này, người Nga lại nói “*В Тулу со своим самоваром не ездят.*”, câu này có nghĩa: “*Tulu là thành phố có nhiều ấm samôva, đừng mang loại ấm đó đến Tulu làm gì, vô ích.*” (Кузьмин, 1996). Nhưng người Anh lại nói: “*To carry coals to Newcastle*” với nghĩa “*Chở than về Newcastle là vô nghĩa vì ở đó có mỏ than*”. Để biểu đạt nội dung trên, người Pháp có câu thành ngữ: “*Porter de l'eau à la riviere*” với nghĩa “*Không gánh nước ra sông.*” Rõ ràng, qua các ví dụ trên, chúng ta thấy cùng một nội dung, nhưng những người thuộc các nền văn hóa dân tộc khác nhau lại có những cách nói khác nhau.

- Một sinh viên Mỹ sang Việt Nam học tiếng Việt. Khi làm quen với một nữ sinh Việt Nam, anh ta khen bằng tiếng Việt: *Trông cô gợi tình quá (You look sexy)*. (Phạm Đăng Bình, 2002, tr. 30). Bằng lời khen nhiệt tình, cởi mở, anh sinh viên Mỹ hi vọng cô gái Việt sẽ vui vẻ làm quen với anh. Anh không ngờ, cô gái lại đỏ mặt và không còn mặn mà tiếp chuyện anh nữa.

Trong cả hai trường hợp trên, những người tham gia giao tiếp không hiểu nhau không phải vì kém về ngôn ngữ, mà vì những *rào cản về văn hoá* dẫn đến *sai lệch trong giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Miscommunication)*. Các nhà giáo học pháp gọi những hiện tượng phá vỡ

quá trình giao tiếp như hai trường hợp trên là *sốc về văn hoá* (*Культурный шок, Culture Shock*). Ở ví dụ thứ nhất, anh sinh viên Việt Nam theo thói quen của người Việt, trong lần đầu làm quen thường hay hỏi tên, tuổi người cùng đối thoại. Nhưng trong văn hoá của người Nga, nói riêng và người châu Âu nói chung, thì việc hỏi tuổi phụ nữ mới quen biết là điều *cấm kị* (*Taboo*). Trong ví dụ thứ hai, cô gái Việt, với bản chất văn hóa phương Đông, coi lời khen của anh sinh viên Mỹ là bất lịch sự, thậm chí còn cảm thấy bị xúc phạm. Chính vì thế, cô gái không còn nhiệt tình làm quen với anh sinh viên Mỹ nữa.

Rõ ràng, những hiểu biết về đặc điểm văn hoá dân tộc, chuẩn mực ứng xử, thói quen, tập quán trong giao tiếp xã hội của người bản ngữ rất cần cho học sinh học ngoại ngữ. Những hiểu biết đó rất có ích cho sinh viên, nhất là khi các em làm việc và học tập tại đất nước mà các em học tiếng. Để giải quyết vấn đề này trong quá trình dạy học ngoại ngữ, điều quan trọng không phải chỉ dạy ngôn ngữ, mà phải dạy cả những nét văn hóa đặc trưng của người bản ngữ. Chính vì thế, khuynh hướng dạy học ngoại ngữ có tính đến đặc điểm văn hóa của nước học tiếng được coi là một bình diện mới của giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại và được nhiều nhà khoa học nghiên cứu một cách hệ thống. Có tác giả nghiên cứu những vấn đề chung, mang tính khái quát của bình diện ngôn ngữ đất nước học (Верещагин, 1990); có tác giả nghiên cứu những đặc điểm văn hóa của từng nước cụ thể (Seelye, 1987; Kramersch, 1993). Điều đó không những nâng cao hiệu quả của quá trình sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, mà còn mở rộng tầm hiểu biết chung của học sinh.

- Đã nói tới giao tiếp trong xã hội là phải nói đến quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp (bình đẳng hay không bình đẳng, vị thế quyền uy, tuổi tác v.v...). Trong tiếng Việt, quan hệ giao tiếp rất quan trọng. Người ở vị trí thấp hơn, tuổi trẻ hơn không thể nói năng tùy tiện trong giao tiếp, con cháu không được nói *trống không* với các bậc cha chú trong gia đình, dòng họ, tức là không được *ting lược chủ ngữ*. Nếu vi phạm các nghi thức lời nói tối thiểu ấy, cuộc giao tiếp có thể bị phá vỡ, quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp sẽ bị xấu đi. Ví dụ, người bố hỏi: *Hôm nay, ở nhà con đã làm bài chưa?*, người con trả lời gọn lỏn: *Rồi!*, người con sẽ bị mắng là ăn nói không lễ phép. Xét về mặt ngôn ngữ, người con hiểu đúng hàm ý trong câu hỏi của bố và câu trả lời *trống không* của người con đã thỏa mãn nhu cầu thông báo mà người bố đang muốn biết. Nhưng xét về mặt văn hóa, thì câu trả lời *trống không* của người con đối với bố là vô lễ, không đúng theo chuẩn mực văn hóa - đạo đức của người Việt Nam. Không riêng gì trẻ con, đối với người lớn cũng vậy. Trong giao tiếp xã hội, người cấp dưới, người ít tuổi hơn nói *trống không* với người cấp trên, người nhiều tuổi hơn cũng bị coi là thiếu văn hóa (Nguyễn Văn Tình, 2004). Trong trường hợp này, nhà giáo học pháp đánh giá người tham gia giao tiếp có *năng lực ngôn ngữ*, nhưng chưa đạt chuẩn về *năng lực văn hóa*. Người nước ngoài đến Việt Nam học tiếng Việt như ngoại ngữ, nếu không biết điều đó, chắc chắn không thể sử dụng tiếng Việt để giao tiếp có hiệu quả trong cộng đồng người Việt. Rõ ràng, *năng lực giao tiếp* bao hàm trong nó hai thành tố: *năng lực ngôn ngữ* và *năng lực văn hóa*. Cả hai thành tố này đều quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến kết quả của cuộc giao tiếp với người bản ngữ bằng ngoại ngữ, tức là *giao tiếp giao văn hóa*.

Những ví dụ trên cho thấy, trong những tình huống giao tiếp như nhau mỗi dân tộc lại có những chuẩn mực ứng xử khác nhau. Khi giao tiếp với người bản ngữ, nếu vi phạm, chuẩn mực văn hóa chắc chắn chúng ta sẽ làm người cùng giao tiếp khó chịu. Thực tế đó đòi hỏi giáo viên và các tác giả sách giáo khoa ngoại ngữ (tiếng Nga cũng như tiếng Anh) phải có những

phương pháp và thủ thuật dạy học thích hợp để giúp học sinh, nhất là học sinh cuối cấp, nắm được những thông tin cần thiết về đặc điểm văn hóa của người bản ngữ.

2.2. Những nét dị biệt về văn hoá trong từ vựng.

So với ngữ âm và ngữ pháp, từ vựng là bình diện ngôn ngữ mang nhiều dấu ấn của văn hoá dân tộc nhất, vì từ là phương tiện tích lũy, bảo lưu và phản ánh các sự kiện, hiện tượng của văn hoá dân tộc. Từ vựng lưu giữ thông tin rất đa dạng. Nội dung thông tin của mỗi đơn vị từ vựng thường có hai cấp độ:

Cấp độ thứ nhất mang tính *khái niệm* bao gồm những thông tin quan trọng và cơ bản nhất về sự vật, phù hợp với tên gọi của sự vật. Trong nội dung của từ, đó chính là *nghĩa từ vựng* (лексическое значение).

Cấp độ thứ hai mang tính *phi khái niệm*, bao gồm những thông tin bổ sung về sự vật, cung cấp thêm những hiểu biết ngoài ngôn ngữ (*Extralinguistic*) mang nhiều sắc thái văn hoá và được gọi là *tri thức nền* (Фоновое значение, *Background Knowledge*). Các nhà giáo học pháp gọi cấp độ thứ hai trong nội dung của từ là *tri thức nền từ vựng*.

Chúng ta hãy xem xét nội dung ý nghĩa của từ “trà” (чай, tea). Cấp độ thứ nhất mang tính khái niệm trong nội dung của từ trà cung cấp cho chúng ta những nét nghĩa sau: 1) một thứ đồ uống; 2) được pha chế từ một loại lá cây đã được chế biến theo những quy trình đặc biệt. Những thông tin mang tính khái niệm trong nội dung của từ trà ở tiếng Việt, cũng giống nội dung trong từ чай của tiếng Nga và từ tea của tiếng Anh. Nhưng những thông tin thuộc cấp độ thứ hai, thông tin về *tri thức nền*, về *đặc điểm văn hoá* của từ trà thì không giống nhau trong những ngôn ngữ khác nhau, mỗi ngôn ngữ đều có nét đặc thù riêng.

Người Việt Nam nói: “*Buổi sáng, tôi thường uống trà đặc*”. Thông tin đơn giản và quen thuộc ấy lại làm người Anh ngạc nhiên, vì người Anh không uống trà đặc, mà thường uống trà với sữa. Câu hỏi của anh sinh viên Ấn Độ: “*Cậu có thích uống trà đồ và trà xô-cô-la không?*” sẽ làm các sinh viên Nga, Anh và Việt Nam lúng túng, không biết trả lời thế nào, vì các loại trà trên chỉ có ở Ấn Độ, không có ở các nước khác. Câu nói *uống trà* cũng không đơn thuần là uống cho đỡ khát, mà trong cách nói ấy có hàm chứa phong tục, tập quán văn hoá của từng dân tộc. Đối với người Nga, *uống trà* trước hết có nghĩa là “*cuộc họp mặt, gặp gỡ thân mật*” giữa những người thân trong gia đình, họ hàng, bạn bè thân quen. *Uống trà* là biểu hiện lòng hiếu khách của người Nga, điều kiện quan trọng nhất để tổ chức một buổi *uống trà* theo kiểu Nga là phải có giao lưu, chuyện trò, gặp gỡ thân mật.

Đối với người Nhật, *uống trà* bao giờ cũng gắn với những thủ tục đặc trưng cho văn hoá Nhật. Nghi lễ *uống trà* ở Nhật không tiến hành tại nhà, mà diễn ra trong phòng trà với những nghi lễ độc đáo, mang đậm màu sắc nghệ thuật dân tộc, trình tự tiến hành nghi lễ *uống trà* được quy định chặt chẽ bắt buộc phải tuân thủ. Tham gia nghi lễ *uống trà* có các nghệ nhân am hiểu về trà, các nghệ nhân sẽ trực tiếp pha trà và rót trà. Bạn bè, khách mời, sau khi thưởng thức nghệ thuật pha trà sẽ được mời uống trà. Ở Nhật có nhiều nghi thức *uống trà*: uống trà đêm, uống trà ngắm mặt trời mọc, trà tối, trà sáng. Nghi lễ *uống trà* đối với người Nhật, trước hết là để thưởng thức khía cạnh thẩm mỹ, *uống trà* là một loại hình nghệ thuật dân tộc. (Методика, 1990). Ở Việt Nam, câu nói: “*Tôi có ấm trà ngon, mời bác sang chơi!*” thể hiện lòng hiếu khách, quan hệ thân tình giữa người nói và người nghe.

Những thông tin có hàm ẩn tri thức nền hoặc tri thức văn hoá của từ rất đa dạng. Nắm được tri thức nền của từ là điều kiện quan trọng giúp người học sử dụng từ trong giao tiếp

đúng chuẩn mực văn hóa. Thực tế dạy học ngoại ngữ cho thấy, không nắm được chuẩn mực văn hoá của người bản ngữ, sinh viên sẽ cảm thấy lúng túng, thiếu tự tin khi giao tiếp.

Một hành vi giao tiếp được gọi là có văn hoá, khi được cộng đồng người bản ngữ thừa nhận. Có bao nhiêu dân tộc, thì có bấy nhiêu nền văn hoá. Lỗi sai thường gặp nhất ở người học ngoại ngữ là chuyển di các đặc điểm văn hoá dân tộc mình sang văn hoá của người bản ngữ. Nhiệm vụ của giáo viên là giúp học sinh nắm được những dị biệt về văn hoá để tránh những lỗi sai về chuẩn mực văn hoá trong giao tiếp.

2.3. Đặc điểm văn hóa trong phương tiện giao tiếp không lời

Ngôn ngữ không lời là một bộ phận gắn bó chặt chẽ với ngôn ngữ bằng lời. Không có cộng đồng ngôn ngữ nào không sử dụng *ngôn ngữ không lời* như: cử chỉ tay chân, nét mặt, điệu bộ làm cho cuộc nói chuyện trở nên cụ thể, dễ hiểu, sống động và hấp dẫn hơn (Акишина, 2002). Nhiều khi “*cử chỉ, điệu bộ*” có thể thay thế cho lời nói và những người tham gia giao tiếp vẫn hiểu nhau, vì thế các nhà ngôn ngữ gọi đó là *ngôn ngữ cử chỉ (жестовый язык)*. Ví dụ, khi nói chuyện, đáng lẽ phải nói “*Đồng ý*”, nhiều khi chúng ta chỉ gật đầu và người cùng đối thoại vẫn hiểu rằng ta đã đồng ý. Như vậy, về chức năng, ngôn ngữ cử chỉ cũng tương đương với ngôn ngữ bằng lời. Các nhà ngôn ngữ học gọi những cử chỉ, điệu bộ có hàm chứa ý nghĩa thông báo đó là *ngôn ngữ không lời (Невербальный язык, Non-verbal Language)* hay còn gọi là *ngôn ngữ câm (Немой язык, Silent Language)*.

Ngôn ngữ không lời bao giờ cũng mang dấu ấn của một xã hội, một nền văn hoá dân tộc nhất định. Cùng một cử chỉ, điệu bộ như nhau, nhưng ở cộng đồng dân tộc này thì được thừa nhận và coi là bình thường, nhưng ở cộng đồng dân tộc khác lại không được thừa nhận và coi là thiếu văn hoá (Леонтьев, 1985). Nếu không nắm được nội dung thông báo hàm ẩn trong *ngôn ngữ không lời* thông qua điệu bộ, cử chỉ của người cùng đối thoại, nhiều khi học sinh không hiểu hoặc hiểu không đúng ý của người nói. Để giúp người nước ngoài học tiếng Nga có kết quả, các nhà giáo học pháp Nga biên soạn một cuốn *Từ điển ngôn ngữ đất nước học*, trong đó các tác giả miêu tả cụ thể và giải thích ý nghĩa của từng *điệu bộ, cử chỉ* mà người Nga thường dùng kèm theo lời nói trong quá trình giao tiếp. Ví dụ, cử chỉ *ôm hôn* khi gặp nhau được miêu tả như sau: *Hai môi khẽ chạm vào má hoặc trán của người cùng đối thoại. Theo truyền thống của người Nga, thì môi khẽ chạm vào má người cùng đối thoại ba lần. Cử chỉ ôm hôn biểu đạt tình cảm bạn bè thân mật khi gặp nhau, khi chia tay, biểu đạt lòng biết ơn, chúc mừng hoặc chia sẻ chuyện buồn* (Акишина, 1991, tr. 38). Khi so sánh, đối chiếu cử chỉ, điệu bộ kèm theo lời nói trong giao tiếp của những người thuộc nhiều nền văn hoá khác nhau, các nhà giáo học pháp thấy có bốn nhóm cơ bản sau:

Nhóm một, gồm những cử chỉ, điệu bộ giống hệt nhau cả về hình thức thể hiện và nội dung ý nghĩa. Ví dụ, người Việt Nam, người Nga, người Anh - Mĩ đều *gật đầu* để tỏ ý tán thành, đồng ý; *lắc đầu* để biểu đạt sự phản đối, không đồng ý; đưa *ngón tay trỏ dọc sát hai môi chụm lại* để biểu đạt ý *yêu cầu im lặng, giữ trật tự*; đưa ngón tay trỏ chỉ vào cổ tay trái để biểu đạt ý *đến giờ rồi, chú ý thời gian*; khi gặp nhau, hai người khẽ *gật đầu* thay cho lời chào v.v...

Nhóm hai, gồm những cử chỉ giống nhau về hình thức thể hiện, nhưng khác nhau về ý nghĩa biểu đạt. Ví dụ, *gật đầu* đối với người Nga, người Anh và Việt Nam đều có nghĩa là đồng ý, nhưng đối với người Bungari, đồng ý tương đương với *lắc đầu*, còn *gật đầu* lại có nghĩa là phản đối, không đồng ý. Chính sự khác biệt về ý nghĩa của cử chỉ (*gật đầu* và *lắc đầu*) giữa người Nga và người Bungari đã gây ra nhiều chuyện rắc rối. Chuyện kể rằng, trong cuộc

chiến tranh Nga - Thổ (1877-1878), khi hành quân qua Bungari, những người lính Nga, không những không làm phiền, mà còn hết lòng giúp đỡ người dân Bungari ổn định cuộc sống. Nhưng làm gì, nói gì người dân Bungari cũng lắc đầu. Điều đó làm những người lính Nga hết sức lúng túng, khó xử. Nếu người lính Nga biết rằng, lắc đầu đối với người Bungari có nghĩa là đồng ý, chắc chắn họ sẽ không cảm thấy khó xử, mà ngược lại còn rất vui (Верещагин, 1990). Khi giao tiếp, vào mùa khô, nếu ai đó vô tình liếm môi, đối với người Việt Nam đó là chuyện bình thường, nhưng trong văn hoá Anh - Mỹ cử chỉ này bị coi là bất nhã, vì đối với họ cử chỉ liếm môi có nghĩa là: *Tôi muốn được làm tình* (Phạm Đăng Bình, 2002, tr. 165). Một thực tập sinh người Anh học ở Nga muốn gọi tắc xi đi cùng chiều trên đường quốc lộ, anh ta nắm chặt bàn tay chỉ để một ngón cái chìa ra vuông góc với nắm tay và giơ lên gọi tắc xi. Chàng thực tập sinh người Anh bực bội, vì gọi mãi không xe nào đỗ. Càng bực, anh ta càng khuơ tay mạnh hơn, bằng cách đó anh ta nghĩ thế nào cũng có xe đỗ, nhưng ngược lại, các lái xe tắc xi người Nga khi thấy cử chỉ đó của anh thanh niên nước ngoài càng phóng nhanh hơn. Chàng sinh viên người Anh bực bội thốt lên: "*Người Nga thật bất lịch sự!*". Nhưng anh ta có biết đâu rằng, cử chỉ nắm tay và để ngón cái chìa ra đối với cộng đồng người Nga lại có nghĩa động viên, khen ngợi. Trông thấy cử chỉ đó, các lái xe người Nga nghĩ anh thanh niên nước ngoài đang khích lệ: "*Khá lắm, phóng nhanh hơn nữa*", nên không những không dừng xe, mà còn phóng nhanh hơn. Đối với người Nga, nếu muốn dừng xe tắc xi, phải xoè bàn tay ra, nắm ngón tay khép lại và đưa thẳng về phía trước, vuông góc với hướng đi của tắc xi (Верещагин, 1990; Акишина, 1991). Để tránh hiện tượng sử dụng *ngôn ngữ cử chỉ* không chuẩn dẫn đến tình trạng khó xử đối với người nước ngoài như những câu chuyện vừa kể trên, các nhà giáo học pháp Nga đã tập hợp những cử chỉ, điệu bộ người Nga thường sử dụng trong giao tiếp viết thành cuốn sách "*Những cử chỉ, nét mặt biểu cảm kèm theo lời nói Nga*" (Акишина, 1991).

Nhóm ba, gồm những cử chỉ có ý nghĩa giống nhau, nhưng hình thức thể hiện khác nhau. Khi chia tay, người Nga, người Anh, người Việt đều vẫy tay, nhưng người Nga để lòng bàn tay hướng về phía trước và vẫy vẫy, người Anh khua tay sang hai bên, người Việt vừa vẫy vẫy, vừa khua tay sang hai bên. Trong trường hợp này, người Ý lại để lòng bàn tay hướng về phía sau và vẫy vẫy. Cử chỉ này của người Ý đối với người Việt Nam có nghĩa là "*Lại đây, lại đây!*". Người Việt Nam và người Nga đều có thói quen dùng các ngón tay để hỗ trợ cho việc đếm nhẩm. Nhưng người Việt Nam đếm bằng cách bấm đốt ngón tay, còn người Nga thì xoè một bàn tay ra rồi lấy tay kia gập từng ngón lại lần lượt theo thứ tự từ ngón út đến ngón cái.

Nhóm bốn, gồm những cử chỉ điệu bộ chỉ có ở cộng đồng dân tộc này, nhưng không có ở cộng đồng dân tộc khác. Ví dụ, ở Nhật người ta thường cúi gập người xuống để chào, nhất là khi chào người lớn tuổi, nhưng người châu Âu không làm như vậy. Đối với người Mỹ việc sinh viên ăn kẹo trong lớp hoặc ở hội trường là chuyện bình thường, nhưng đối với người Việt Nam cử chỉ đó là bất lịch sự, là coi thường giảng viên. Người Nga cho rằng, khi khởi hành, ra đường mà gặp người xách xô rỗng thì xúi quẩy, còn người Việt Nam, trong trường hợp này lại kiêng gặp phụ nữ, vì gặp phụ nữ sẽ không may mắn. Đối với người Nga, khi giao tiếp với phụ nữ, ít khi hỏi về tuổi tác, vì như thế là khiếm nhã, làm người phụ nữ được hỏi khó xử, nhưng đối với Việt Nam, đó là chuyện bình thường.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ đưa ra một vài ví dụ về những nét khác biệt trong văn hóa của người Việt với người Nga và người Anh để chứng minh tầm quan trọng của chúng trong giao tiếp. Vấn đề không phải để người học tuân thủ theo người nước ngoài, mà chủ yếu là giúp giáo viên tìm ra phương pháp và những thủ thuật dạy học thích hợp nhằm cung cấp cho học sinh những hiểu biết cần thiết về đặc điểm văn hóa của nước mà các em học

tiếng để các em tránh không có những cử chỉ điệu bộ vi phạm qui tắc ứng xử của người bản ngữ làm ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình giao tiếp.

Tài Liệu THAM KH ẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Đăng Bình (2002). Hiện tượng giao thoa văn hóa trong giao tiếp liên ngôn và các lỗi dụng học giao thoa ngôn ngữ - văn hóa trong điển ngôn của người Việt học tiếng Anh. Luận án Tiến sĩ ngữ văn. Hà Nội.

2. Phạm Văn Tình (2004). Tình lược và văn hóa giao tiếp. Kỉ yếu Hội thảo Khoa học: Tiếng Việt và phương pháp dạy tiếng Việt. Nxb ĐHQGHN.

Tiếng Nga

3. Акишина А.А., Кано Хироко, Акишина Т. Е. (1991). Жесты и мимика в русской речи: Лингвострановедческий словарь. Москва.

4. Акишина А.А., Каган О.Е. (2002). Учимся учить (для преподавателя русского языка как иностранного). Изд. Русский язык, Москва.

5. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г. (1990). Язык и культура: Лингвострановедение и преподавание русского языка как иностранного. 4-е издание, перераб. и дополн., Москва.

6. Кузьмин С.С., Шадрин Н.Л. (1996). Русско-английский словарь пословиц и поговорок. МИК, Лань, Санкт-Петербург.

7. Леонтьев А.А. (2001). Язык и речевая деятельность в общей и педагогической психологии. Избранные психологические труды. Москва - Воронеж.

8. Методика преподавания русского языка как иностранного (для зарубежных филологов-русистов) (1990). Под ред. А.Н. Шукина. Москва.

9. Ожегов С.И. (1983). Словарь русского языка. Изд. Русский язык, Москва.

Tiếng Anh

10. Fries, Ch. (1965). A New Approach to Language Teaching. - In Teaching English as a Second Language, Ed. By H.Allen. New York.

11. Kramsch, Claire J. (1993). Context and Culture in Language Teaching. Oxford University Press.

12. Lado, R. (1957). Linguistics across Cultures. Michigan.

13. The Pocket Oxford Dictionary of Current English (1992). Clarendon Press, Oxford.

14. Seelye, H. Ned. (1987). Teaching Culture: Strategies for Intercultural Communication.

National Textbook Company.